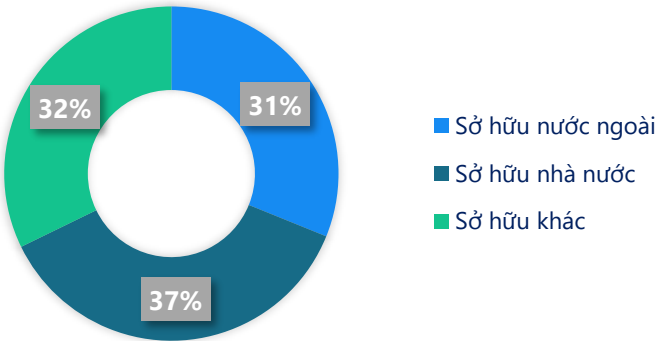


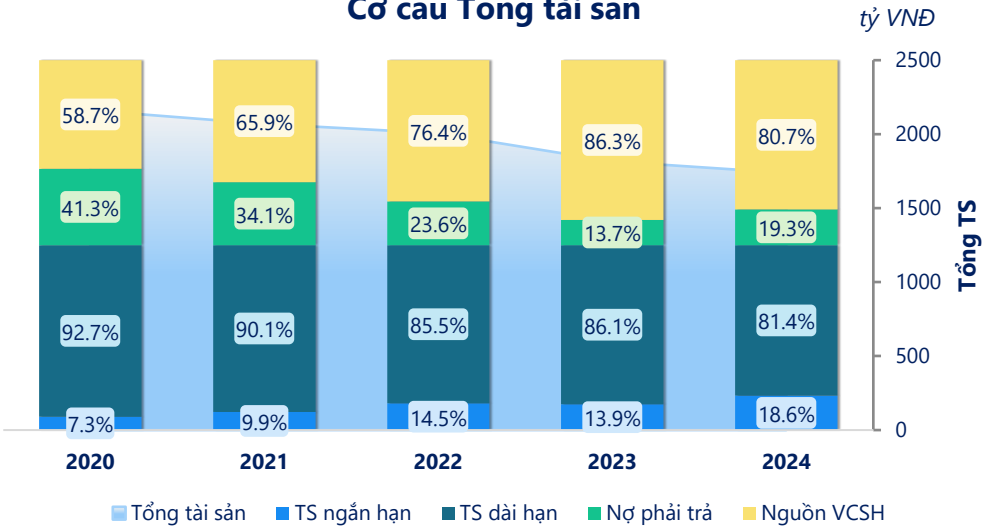
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		26,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		27,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,524		
SL cổ phiếu LH		106,589,629		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,820		
% sở hữu nước ngoài		31.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,403		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,867		
P/E		13.5		
EPS		1,988		
	YTD	1T	3T	6T
VPD		7.4%	5.4%	8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



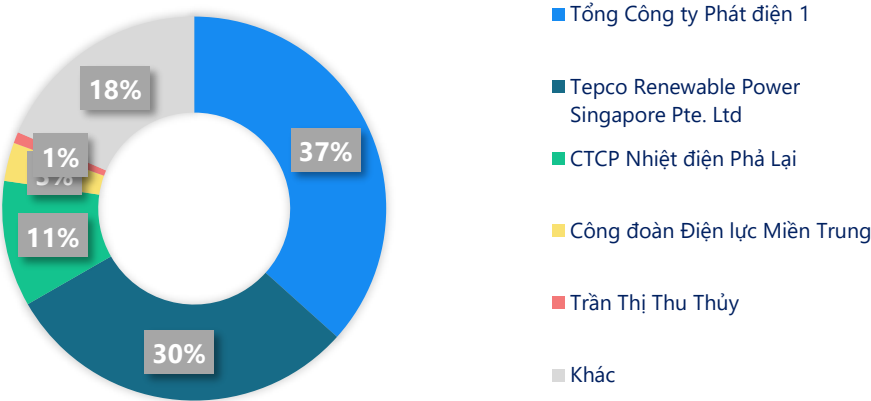
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VPD** năm 2024 đạt **1,738** tỷ đồng, giảm **4.34%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

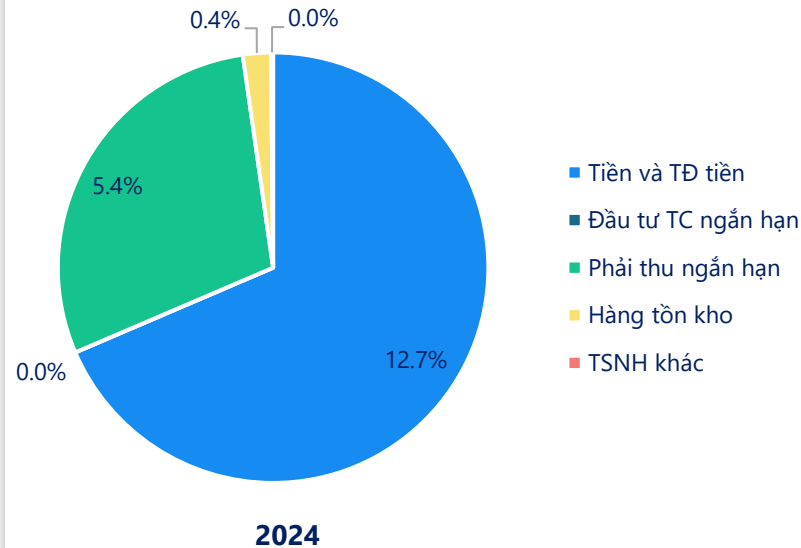
Cơ cấu cổ đông



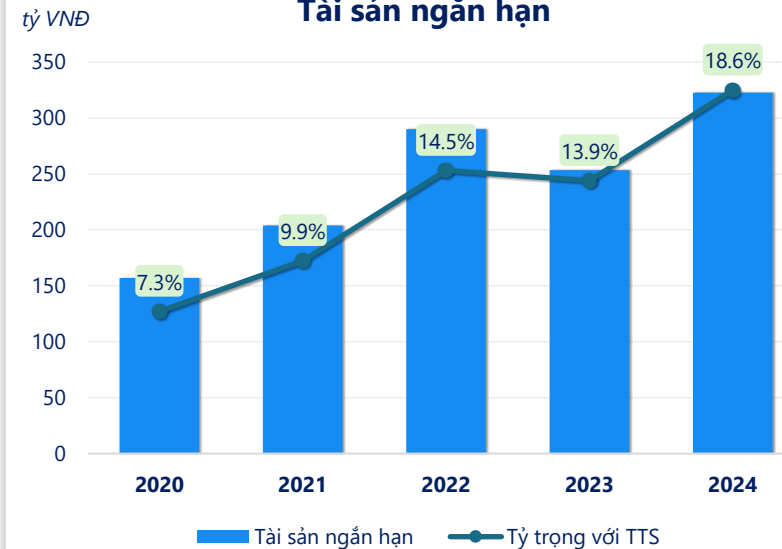
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **36.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 31.1%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 1** sở hữu **36.6%**, lớn thứ 2 là Tepco Renewable Power Singapore Pte. Ltd nắm giữ 30.1% và đứng thứ 3 là CTCP Nhiệt điện Phả Lại nắm giữ 10.6%.

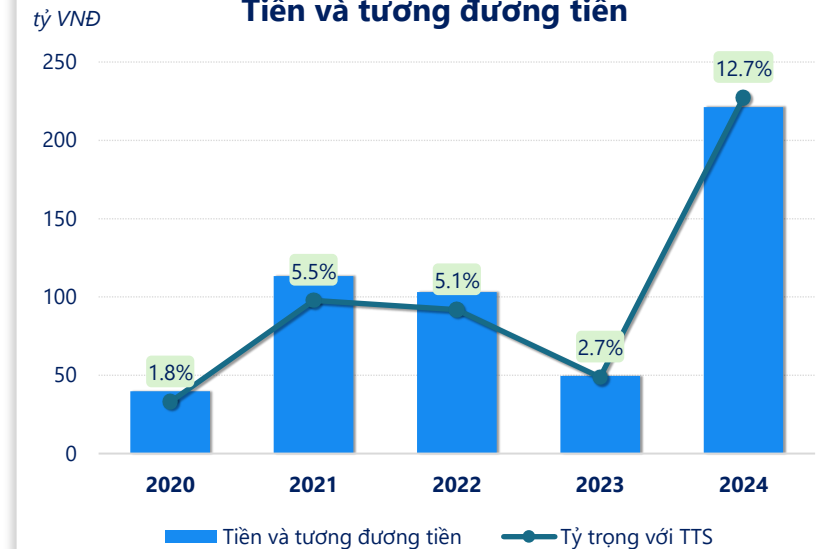
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



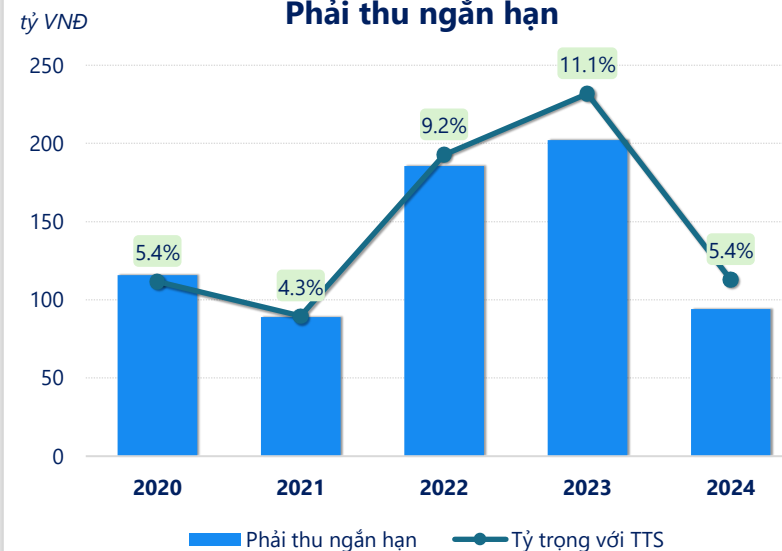
Tiền và tương đương tiền



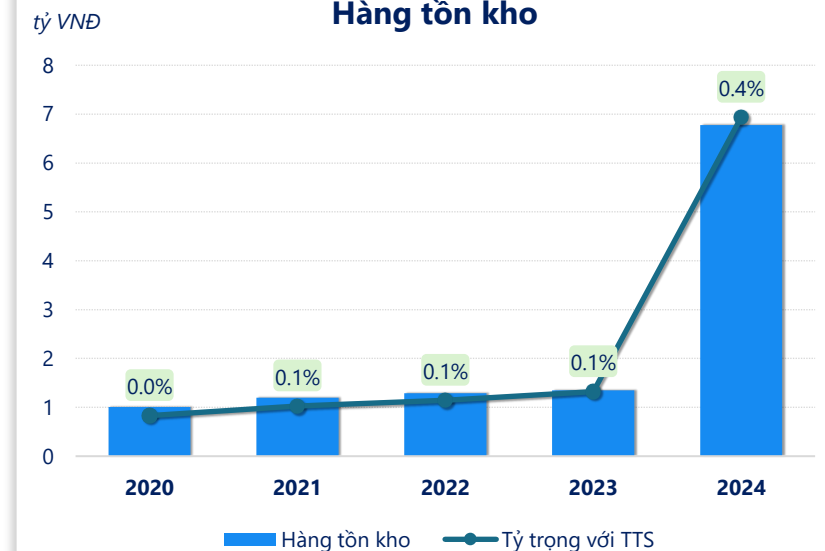
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VPD đạt **322.7** tỷ đồng, tăng trưởng **27.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

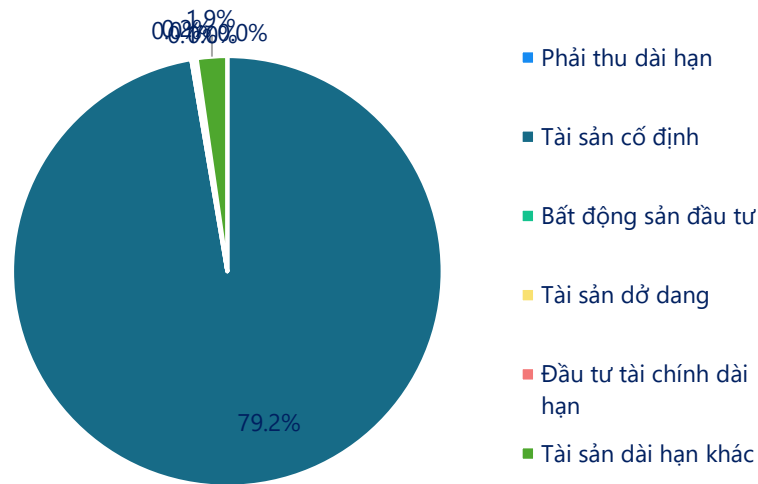
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



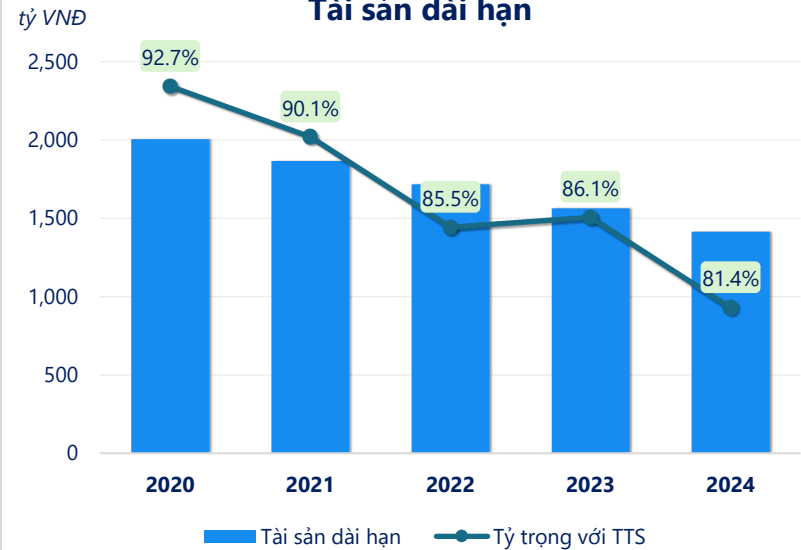
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,415** tỷ đồng giảm **9.48%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **81.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.85%.

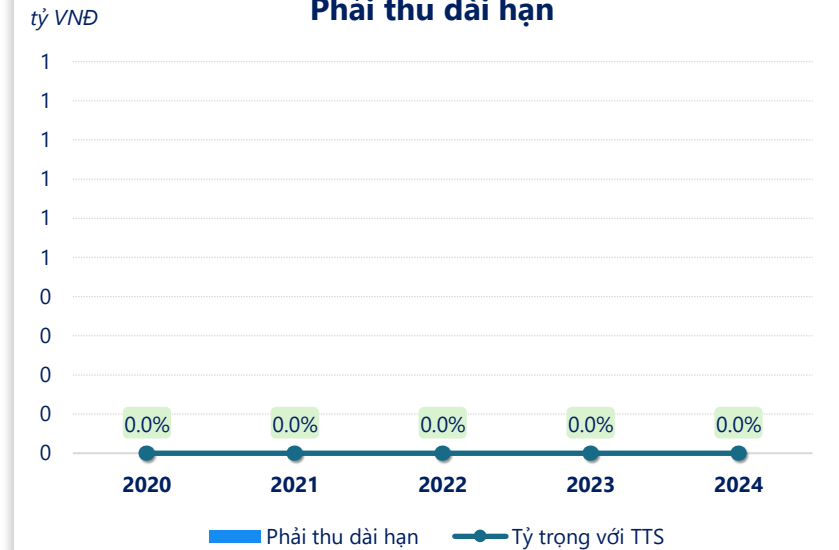
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



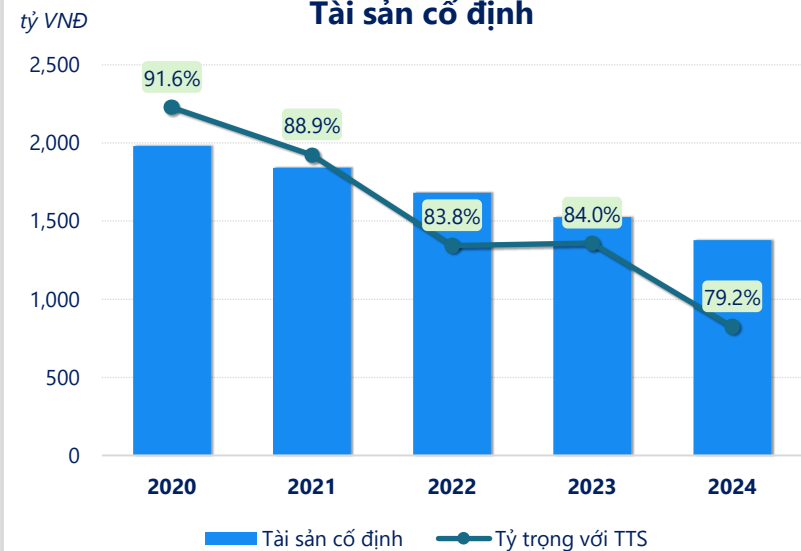
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



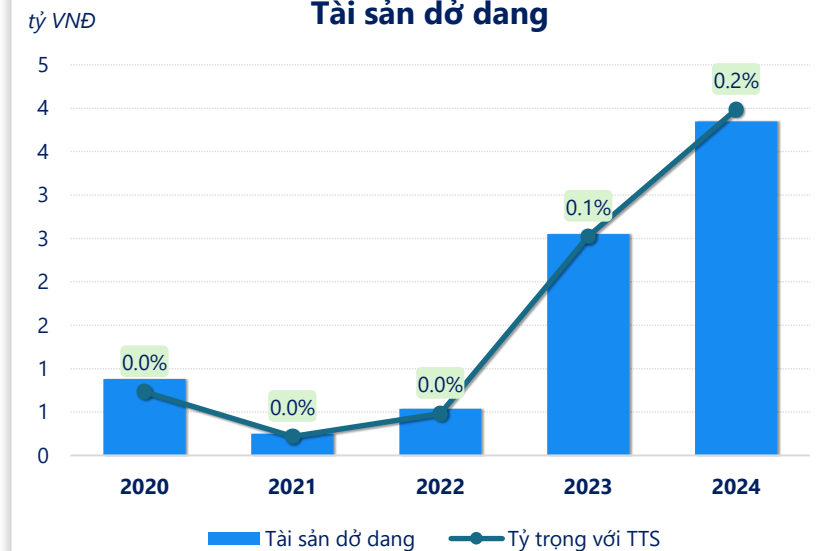
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

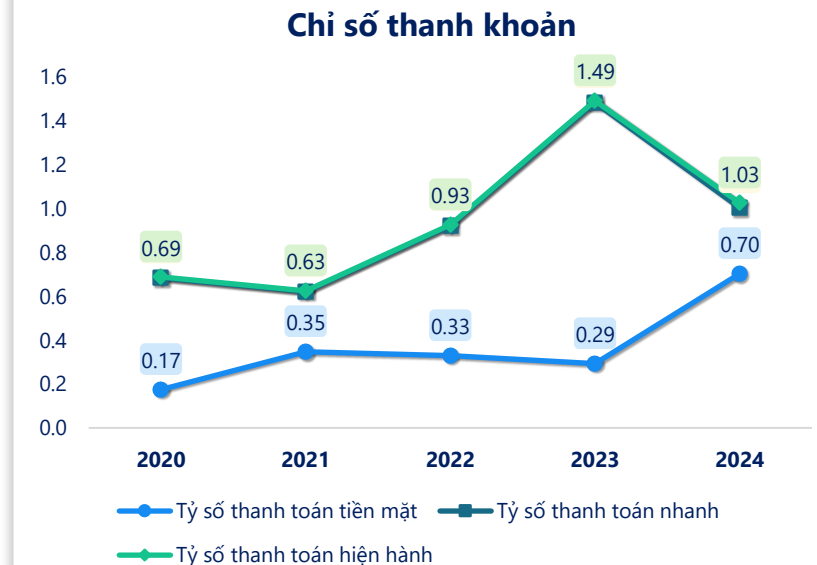
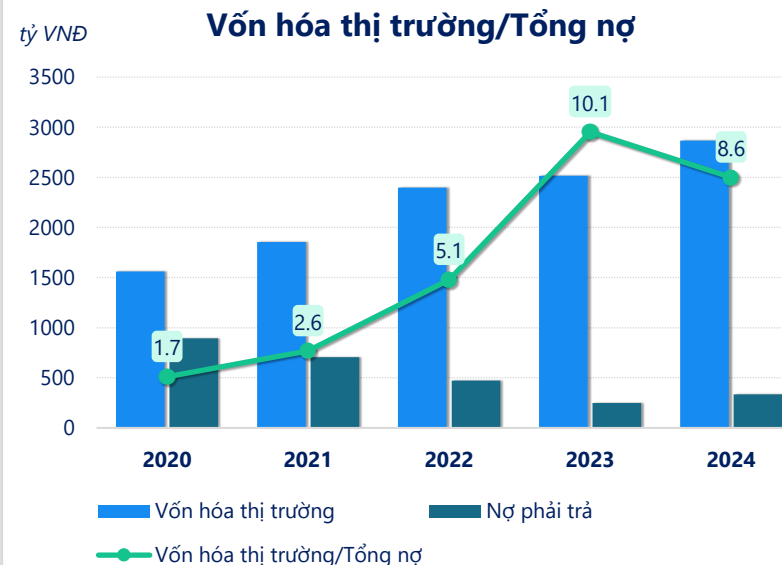
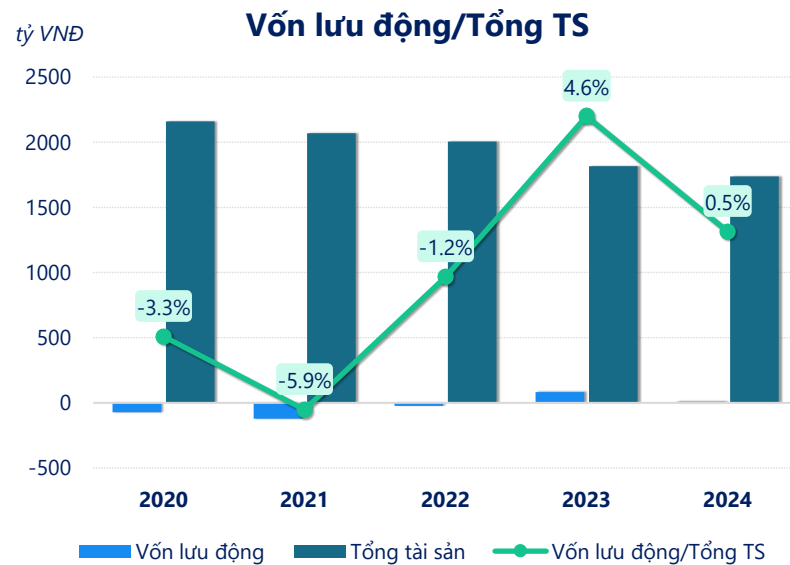
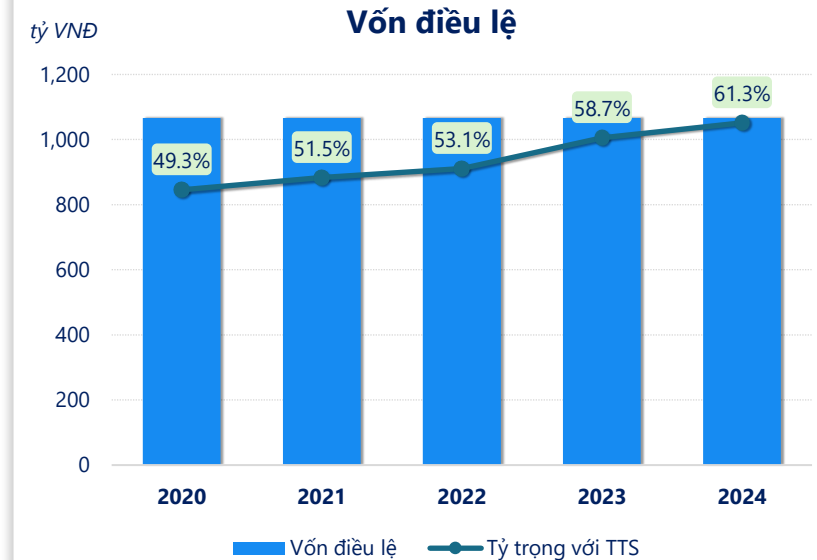
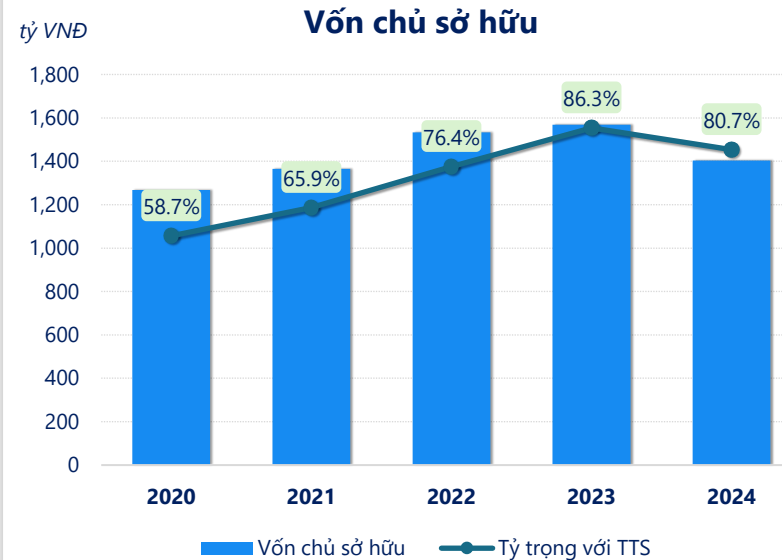
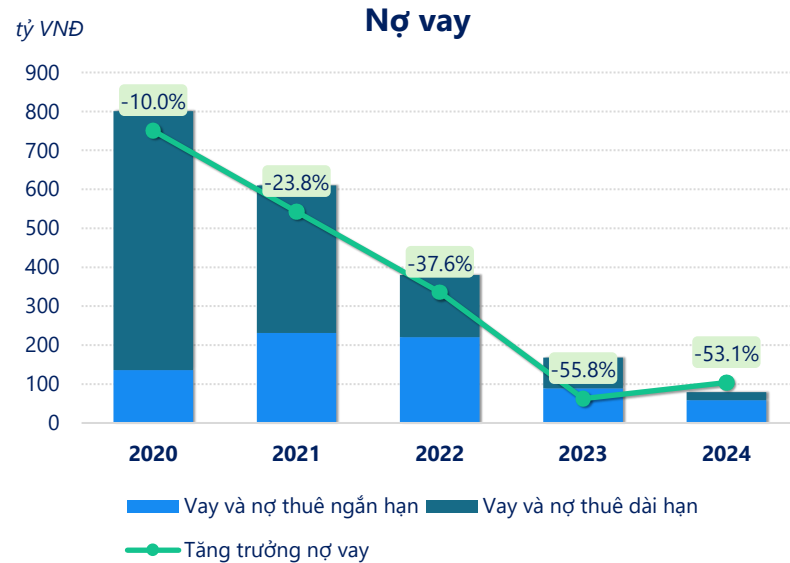


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,734	1,817	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	319	253	25.8%
Tiền và tương đương tiền	221	49.7	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	94.2	202	-53.4%
Hàng tồn kho	2.84	1.35	111%
Tài sản ngắn hạn khác	0.50	0.18	184%
Tài sản dài hạn	1,415	1,563	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,377	1,525	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.85	2.55	51.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	32.2	33.7	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	249	33.1%
Nợ ngắn hạn	313	170	84.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.6	89.2	-32.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	9.65	52.2%
Nợ dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	18.2	78.8	-76.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,403	1,568	-10.5%
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	455	569	681	542	586
Giá vốn hàng bán	250	270	279	263	275
Lợi nhuận gộp	205	298	403	279	311
Doanh thu HĐTC	1.73	1.70	2.26	1.57	2.66
Chi phí TC	82.9	69.2	48.6	25.1	10.9
Chi phí lãi vay	81.5	67.1	47.0	24.0	9.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.5	34.6	37.5	36.8	43.9
LN thuần từ HĐKD	94.3	196	319	219	259
Lợi nhuận khác	-0.50	-4.00	11.4	1.20	6.88
LN trước thuế	93.8	192	330	220	266
Lợi nhuận sau thuế	80.4	164	284	190	212
LNST của CĐ cty mẹ	80.4	164	284	190	212

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	188	350	329	300	471
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91	-1.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-255	-335	-350	-298
Tiền đầu kỳ	52.6	39.9	113	103	49.7
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	73.5	-10.3	-53.4	172
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.9	113	103	49.7	221